

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ NINH BÌNH



GIÁO TRÌNH MÔN HỌC CHÍNH TRỊ

ĐỐI TƯỢNG: SINH VIÊN HỆ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP

(Lưu hành nội bộ)

Ninh Bình, năm 2020

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Bài mở đầu	1
2	Khái quát về chủ nghĩa Mác - Lênin	3
3	Khái quát về tư tưởng Hồ Chí Minh	22
4	Những thành tựu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng	43
5	Đặc trưng và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	52
6	Phát triển kinh tế, Xã hội, Văn hóa, con người ở Việt Nam	62
7	Tăng cường Quốc phòng An ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay	82
8	Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	88
9	Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng, bảo vệ tổ quốc	98
10	Tu dưỡng, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt.	104

BÀI MỞ ĐẦU

1. Vị trí, tính chất môn học

- Môn Giáo dục chính trị là môn học bắt buộc thuộc các môn học chung trong chương trình giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

- Chương trình môn học bao gồm khái quát về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; hình thành thế giới quan, nhân sinh quan khoa học và cách mạng cho thế hệ trẻ Việt Nam; góp phần đào tạo người lao động phát triển toàn diện đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

2. Mục tiêu của môn học: Sau khi học xong, người học đạt được:

Trình bày được một số nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam và những nhiệm vụ chính trị của đất nước hiện nay; nội dung học tập, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt.

Vận dụng được các kiến thức chung được học về quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước vào giải quyết các vấn đề của cá nhân, xã hội và các vấn đề khác trong quá trình học tập, lao động, hoạt động hàng ngày và tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Có năng lực vận dụng các nội dung đã học để rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; thực hiện tốt quan điểm, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước.

3. Nội dung chính

Nội dung môn học Giáo dục chính trị là nghiên cứu sự hình thành và những nội dung chủ yếu của chủ nghĩa Mác – Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; con đường và phương pháp để thực hiện các nội dung đó vào thực tiễn cách mạng Việt Nam; những kiến thức cơ bản để giáo dục sinh viên trở thành người công dân tốt, người lao động tốt cho xã hội.

Giáo dục chính trị là môn học bao gồm nội dung cơ bản nhất của: Triết học Mác – Lênin; Kinh tế - chính trị Mác – Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

4. Phương pháp dạy học và đánh giá môn học

Phương pháp chủ yếu để giảng dạy và học tập môn học giáo dục chính trị là: phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp logic - lịch sử, phân tích và tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa, thuyết trình, phỏng vấn, hỏi đáp, nêu ý kiến....

Thực hiện đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy tính chủ động, tính tích cực của người học. Tăng cường hoạt động sáng tạo của người học, khả năng liên hệ thực tiễn, phân tích thực tiễn, thảo luận và trao đổi với nhau các tri thức cần thiết qua quá trình học tập; việc học tập cần liên hệ với định hướng nghề nghiệp tương lai và thực tiễn cuộc sống của người học.

Kết hợp giảng dạy học môn giáo dục chính trị với học tập Nghị quyết của Đảng, phổ biến pháp luật của Nhà nước, thực hiện các phong trào thi đua của Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, của địa phương và các hoạt động của ngành chủ quản, gắn lý luận với thực tiễn để định hướng nhận thức và rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống cho người học nghề.

Trong quá trình học tập môn giáo dục chính trị, có thể tổ chức cho học sinh, sinh viên thảo luận, xem băng hình, phim tư liệu lịch sử, chuyên đề thời sự hoặc tổ chức đi tham quan bảo tàng, nghiên cứu các điển hình sản xuất công nghiệp, các di tích lịch sử, văn hóa ở địa phương.

Môn học góp phần hình thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học cho người học. Cụ thể, góp phần mài sắc tư duy, cung cấp tri thức khoa học, kinh nghiệm cuộc sống...để hình thành thế giới quan khoa học. Điều chỉnh hành vi của người học đối với môi trường xung quanh, định hướng cho nhận thức đúng đắn...nhằm mục đích xây dựng xã hội tiến bộ, văn minh. Muốn hình thành nhận thức thế giới khoa học, người học cần có phương pháp luận đúng đắn, khách quan. Phải xem xét các sự vật trong mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau, trong trạng thái vận động biến đổi không ngừng với tư duy linh hoạt và đó chính là phương pháp luận biện chứng.

Bài 1

KHÁI QUÁT VỀ CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN

1. Khái niệm chủ nghĩa Mác – Lênin

Khái niệm chủ nghĩa Mác- Lênin

Trong lịch sử phát triển của nhân loại, nhất là từ khi xuất hiện các giai cấp và đấu tranh giai cấp, con người luôn luôn có nguyện vọng sống trong một xã hội hoà bình, mọi người đều bình đẳng, dân chủ, công bằng, ấm no, tự do và hạnh phúc. Để phản ánh nguyện vọng đó, nhiều học thuyết tư tưởng lý luận tiên bộ và nhân đạo đã hình thành và phát triển, dẫn dắt cuộc đấu tranh của nhân dân lao động.

Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ thống quan điểm lý luận và học thuyết do C.Mác, Ph. Ăngghen sáng lập từ giữa thế kỷ XIX và được V.I.Lênin bổ sung và phát triển hoàn thiện trong điều kiện mới của lịch sử thế giới đầu thế kỷ XX.

Chủ nghĩa Mác- Lênin là hệ thống lý luận thống nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận cơ bản là Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị học Mác – Lênin và chủ nghĩa xã hội khoa học; là hệ thống lý luận khoa học thống nhất về mục tiêu, con đường, biện pháp, lực lượng thực hiện sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động nhằm giải phóng con người, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Chủ nghĩa Mác - Lênin là một hệ thống lý luận thống nhất được hình thành từ ba bộ phận: triết học Mác - Lênin, kinh tế chính trị Mác - Lênin và chủ nghĩa xã hội khoa học. Ba bộ phận trên có đối tượng nghiên cứu khác nhau nhưng đều nằm trong một hệ thống khoa học thống nhất về mục tiêu, con đường, biện pháp, lực lượng thực hiện sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân, giải phóng nhân dân lao động khỏi chế độ áp bức, bóc lột, giải phóng xã hội và tiến tới giải phóng con người.

Triết học Mác - Lênin (bao gồm chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử) là khoa học về những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Triết học Mác - Lênin đem lại cho con người thế giới quan khoa học và phương pháp luận đúng đắn để nhận thức và cải tạo thế giới.

Kinh tế chính trị Mác – Lênin là khoa học nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chỉ rõ bản chất bóc lột của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa; những quy luật kinh tế chủ yếu hình thành, phát triển và đưa chủ nghĩa tư bản tới chỗ diệt vong; những quy luật phát triển của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu những quy luật chuyển biến từ xã hội tư bản chủ nghĩa lên xã hội xã hội chủ nghĩa và phương hướng xây dựng xã hội mới. Nó chứng minh rằng việc xã hội hoá lao động trong chủ nghĩa tư bản đã tạo ra cơ sở vật chất chủ yếu cho sự ra đời tất yếu của chủ nghĩa xã hội; động lực trí tuệ và tinh thần của sự chuyển biến đó là chủ nghĩa Mác - Lênin; lực lượng xã hội thực hiện sự chuyển biến đó là giai cấp vô sản và nhân dân lao động.

Bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin

- Chủ nghĩa Mác - Lênin là một hệ thống lý luận khoa học, thể hiện trong toàn bộ các nguyên lý cấu thành học thuyết, trước hết là các nguyên lý trụ cột.

Trong chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng gắn liền với nhau. Sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên triệt để và phép biện chứng trở thành lý luận khoa học.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử, mà cốt lõi là học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, là một thành tựu vĩ đại của triết học mác-xít. Học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội đã chỉ rõ sự chuyển biến từ một hình thái kinh tế - xã hội này sang một hình thái kinh tế - xã hội khác diễn ra không phải một cách tự động mà phải trải qua quá trình đấu tranh giai cấp gay go, quyết liệt.

Quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thể hiện sự vận động của phương thức sản xuất. Đó là cơ sở để khẳng định sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản, sự thắng lợi tất yếu của chủ nghĩa xã hội.

Học thuyết Mác về giá trị thặng dư đã vạch ra quy luật vận động kinh tế của xã hội tư bản - quy luật giá trị thặng dư - từ đó vạch ra bản chất bóc lột của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Học thuyết về sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản đã chỉ rõ giai cấp công nhân là người lãnh đạo cuộc đấu tranh để lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa và xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa, giải phóng giai cấp mình và đồng thời giải phóng xã hội.

- Sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan khoa học và phương pháp luận mác-xít trong chủ nghĩa Mác - Lênin.

Bản thân các quy luật, nguyên lý trong chủ nghĩa Mác - Lênin vừa có ý nghĩa thế giới quan, vừa có ý nghĩa phương pháp luận.

Thế giới quan duy vật biện chứng giúp con người hiểu rõ bản chất của thế giới là vật chất. Thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy vận động, biến đổi theo những quy luật khách quan. Con người thông qua hoạt động thực tiễn có thể nhận thức, giải thích, cải tạo thế giới, làm chủ thế giới.

Phương pháp luận đúng đắn giúp xem xét sự vật, hiện tượng một cách khách quan, phân tích cụ thể theo tinh thần biện chứng. Sự thống nhất giữa thế giới quan và phương pháp luận đã đưa chủ nghĩa Mác - Lênin trở thành một hệ thống lý luận mang tính khoa học sâu sắc và cách mạng triệt để.

- Là học thuyết duy nhất nêu lên mục tiêu giải phóng xã hội, giải phóng giai cấp, giải phóng con người với con đường, lực lượng, phương thức đạt mục tiêu đó.

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ rõ quần chúng nhân dân là chủ nhân của xã hội, là người sáng tạo ra lịch sử. Điều đó đem lại cho loài người, đặc biệt là giai cấp công nhân, nhân dân lao động những công cụ nhận thức và cải tạo thế giới.

Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ tư tưởng của giai cấp vô sản, là vũ khí lý luận sắc bén của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp mình, giải phóng toàn xã hội và giải phóng con người.

Chủ nghĩa Mác – Lênin không chỉ giải thích mà còn vạch ra con đường, những phương tiện cải tạo thế giới.

Ra đời trong thực tiễn đấu tranh của phong trào công nhân, chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định mối liên hệ hữu cơ, biện chứng giữa lý luận cách mạng và thực tiễn cách mạng. C. Mác viết: *“Vũ khí của sự phê phán cố nhiên không thể thay thế được sự phê phán của vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất; nhưng lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng”*¹.

- Chủ nghĩa Mác - Lênin là một học thuyết mở, không ngừng tự đổi mới, tự phát triển trong hệ thống tri thức của nhân loại.

Mang bản chất khoa học, nên chủ nghĩa Mác- Lênin không phải là một hệ thống các nguyên lý giáo điều, bất biến mà gắn với quá trình phát triển của tri thức nhân loại và phong trào cách mạng trên thế giới. Chính C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin đã nhiều lần khẳng định học thuyết của các ông không phải là cái đã xong xuôi hẳn, còn nhiều điều các ông chưa có điều kiện, thời gian, cơ hội nghiên cứu. Phát triển lý luận Mác - Lênin là trách nhiệm của các thế hệ kế tiếp sau, của những người mác-xít chân chính. Ngay bản thân các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin trong quá trình nghiên cứu và hoạt động trong phong trào công nhân cũng đã điều chỉnh một số luận điểm của mình.

Chủ nghĩa Mác - Lênin là một học thuyết mở. Vì vậy, nó không bao giờ là một học thuyết lý luận cứng nhắc và giáo điều. Thế hệ này nối tiếp thế hệ khác tiếp thu, vận dụng và phát triển sáng tạo các quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, làm cho học thuyết của C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin ngày càng được bổ sung và hoàn thiện.

Toàn bộ học thuyết Mác - Lênin có giá trị bền vững, xét trong tinh thần biện chứng, nhân đạo và hệ thống tư tưởng cốt lõi của nó. Đó là những kết tinh trí tuệ của nhân loại trong lịch sử để ngày càng phát triển và hoàn thiện.

2. Một số nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác -Lênin

2.1. Triết học Mác – Lênin

Chủ nghĩa duy vật biện chứng

- *Tìm hiểu bản chất của thế giới* là một trong những vấn đề cơ bản của triết học. *Chủ nghĩa duy vật* đã qua hàng nghìn năm phát triển, từ duy vật chất phác thời cổ đại, duy vật siêu hình thời cận đại và chủ nghĩa duy vật biện chứng do C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập. Đây là trường phái triết học lớn được xây dựng trên cơ sở quan điểm coi nguồn gốc, bản chất của mọi sự tồn tại trong thế giới là vật chất. Vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau, vật chất quyết định ý thức, còn ý thức chỉ là sự phản ánh một phần thế giới vật chất vào đầu óc con người.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng quan niệm mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới biểu hiện rất đa dạng, phong phú khác nhau nhưng đều có chung bản chất vật chất. V.I. Lênin định nghĩa: *“Vật chất là một phạm trù triết học, dùng để chỉ thực tại khách quan, được đem*

¹ C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1; tr. 580.

*lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác"*².

Định nghĩa này có thể hiểu theo nghĩa cơ bản sau:

Thứ nhất, với tư cách là phạm trù triết học (phân biệt với các khái niệm hay phạm trù của các khoa học cụ thể khác) dùng để chỉ mọi thực tại khách quan. Thực tại đó biểu hiện sự tồn tại của nó dưới các hình thức cụ thể là các sự vật, hiện tượng tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người, không phụ thuộc vào ý thức của con người.

Hai là, thuộc tính cơ bản nhất, chung nhất của các dạng vật chất là tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào cảm giác, ý thức của con người. Có thể hiểu mọi thứ tồn tại khách quan đều là vật chất.

Ba là, vật chất tồn tại khách quan thông qua các sự vật cụ thể. Khi vật chất tác động vào giác quan, gây nên cảm giác. Được cảm giác của chúng ta ghi lại. Vì vậy con người có khả năng nhận thức được thế giới. Với ý nghĩa đó, vật chất phải là cái có trước; còn cảm giác, ý thức của con người là cái có sau, là cái phụ thuộc vào vật chất, chỉ là sự phản ánh đối với vật chất, có nguồn gốc từ vật chất.

Định nghĩa vật chất của Lênin đã giải quyết được vấn đề cơ bản của triết học theo lập trường duy vật biện chứng, mở đường cho các ngành khoa học cụ thể đi sâu nghiên cứu thế giới, tìm thêm những dạng mới của vật chất, đem lại niềm tin cho con người trong việc nhận thức thế giới và cải tạo thế giới.

- *Các phương thức tồn tại của vật chất*

+ *Vận động của vật chất*

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, “vận động là một phương thức tồn tại của vật chất, bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy

Ph. Ăngghen đã chia vận động thành 5 hình thức cơ bản là vận động cơ học, lý học, hoá học, sinh học và vận động xã hội.

Vận động là tuyệt đối, đứng im là tương đối là một trong những nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật. Vận động là tuyệt đối vì vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất. Không ở đâu, không lúc nào có vật chất mà lại không có sự vận động.

Đứng im là tương đối vì nó chỉ xảy ra với một hình thức vận động, có tính chất cá biệt, chỉ xảy ra trong một quan hệ nhất định. Không có đứng im tương đối thì không thể có những sự vật cụ thể, xác định và con người không thể nhận thức được bất cứ cái gì. Trong đứng im vẫn có vận động, nên đứng im là tương đối.

Ý nghĩa của vấn đề: cho ta cách nhìn sự vật một cách toàn diện, phát triển trong trạng thái động; không cứng nhắc, cố định khi tình hình đã thay đổi.

+ *Không gian và thời gian*

² V.I. Lênin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ. M. 1980. T 18. tr . 151

Khái niệm không gian dùng để chỉ vị trí tồn tại của sự vật, hiện và kết cấu hình dạng của chúng; còn khái niệm thời gian dùng để chỉ quá trình vận động, biến đổi của các sự vật, hiện tượng.

Ý nghĩa của vấn đề: là muốn nhận thức đúng sự vật, hiện tượng, nhất thiết phải có quan điểm lịch sử cụ thể, xem xét nó trong không gian, thời gian nhất định.

- Tính thống nhất của thế giới

Tính thống nhất của thế giới là ở tính vật chất của nó. Tính chất ấy tồn tại khách quan, độc lập với ý thức. Thế giới vật chất là vô tận, vận động, chuyển hoá lẫn nhau. Tất cả đều là nguyên nhân, đều là kết quả của nhau, đều là vật chất. Mỗi lĩnh vực của giới tự nhiên hay xã hội dù hình thức biểu hiện ở những dạng cụ thể khác nhau chúng đều là vật chất, có nguồn gốc vật chất; liên hệ, kết cấu và đều chịu chi phối bởi những quy luật chung, khách quan của thế giới vật chất.

Các học thuyết về khoa học tự nhiên như thuyết tiến hóa của các loài, học thuyết về tế bào, học thuyết tiến hóa và bảo toàn năng lượng... đã chứng minh thế giới có các mối liên hệ với nhau và thống nhất với nhau ở tính vật chất. Sự ra đời chủ nghĩa duy vật biện chứng; phép biện chứng duy vật, đặc biệt là chủ nghĩa duy vật lịch sử chứng minh xã hội loài người ra đời từ tự nhiên, là sự phát triển liên tục của tự nhiên đã khẳng định tính thống nhất của thế giới ở tính vật chất của nó không chỉ trong tự nhiên, mà cả trong xã hội.

Ý nghĩa của vấn đề: là trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, mỗi người phải từ bản thân sự vật, hiện thực khách quan mà phân tích, xem xét nó trong mối quan hệ giữa cái cục bộ, cái riêng lẻ thống nhất trong cái toàn thể, cái chung, không được chủ quan kết luận.

- Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về ý thức

+ Nguồn gốc và bản chất của ý thức

Bản chất của ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan vào óc người và cải biến đi; là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Do tâm, sinh lý, mục đích, yêu cầu và điều kiện hoàn cảnh chủ quan của con người khác nhau nên dù cùng hiện thực khách quan nhưng ý thức con người có thể khác nhau.

Phản ánh vào bộ óc người là sự phản ánh đặc biệt của ý thức theo trình tự trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng. Phản ánh đó mang tính chủ động, sáng tạo; không y nguyên như chụp, chép, mà có chọn lọc theo mục đích, lợi ích của con người; có sự kết hợp cảm giác lẫn tư duy, trực tiếp lẫn gián tiếp, hiện tại lẫn quá khứ và tương lai; phản ánh vừa có tính cụ thể hoá, vừa có tính khái quát hoá.

+ Quan hệ giữa vật chất và ý thức:

Vật chất quyết định ý thức: Ý thức dù có năng động, có vai trò to lớn đến đâu, xét đến cùng bao giờ cũng do vật chất quyết định. Vật chất là tiền đề, là cơ sở và nguồn gốc cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của ý thức. Điều kiện vật chất thế nào thì ý thức như thế đó. Khi cơ sở, điều kiện vật chất thay đổi thì ý thức cũng thay đổi theo. Vật chất quyết định ý thức là quyết định cả nội dung, bản chất và khuynh hướng vận động, phát triển của ý thức.

Ý thức tác động trở lại vật chất: Ý thức do vật chất sinh ra và quyết định nhưng ý thức có tác động to lớn đối với vật chất. Ý thức giúp con người hiểu được bản chất, quy luật vận động phát triển của sự vật, hiện tượng để hình thành phương hướng, mục tiêu và những phương pháp, cách thức thực hiện phương hướng, mục tiêu đó. Nhờ có ý thức, con người biết lựa chọn những khả năng phù hợp thúc đẩy sự vật phát triển. Vai trò của ý thức đối với vật chất, thực chất là vai trò hoạt động thực tiễn của con người.

Sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất được thể hiện qua sự định hướng của ý thức đối với hoạt động thực tiễn cải tạo tự nhiên và xã hội. Đồng thời, từ ý thức, con người xây dựng nên các phương pháp cho hoạt động thực tiễn để cải tạo hoàn cảnh khách quan. Có thể khẳng định ý thức, đặc biệt là yếu tố tri thức có vai trò quyết định sự thành công hay thất bại của một hoạt động thực tiễn.

Ý nghĩa của vấn đề: Để đảm bảo sự thành công của hoạt động nhận thức hay thực tiễn, con người phải luôn xuất phát từ thực tiễn, tôn trọng quy luật khách quan. Không nên lấy ý kiến chủ quan của mình làm căn cứ cho lý luận, hành động, dễ dẫn đến sai lầm và thất bại. Mặt khác, cần phải phát huy tính năng động chủ quan, tính sáng tạo của con người, phát huy tác động tích cực của ý thức, không trông chờ, ỷ nại trong nhận thức và hành động cải tạo thế giới.

- Phép biện chứng duy vật

Phép biện chứng duy vật là lý luận khoa học về các mối liên hệ phổ biến về sự vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng, là những quy luật chung nhất, phổ biến nhất của mọi quá trình vận động, phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Phép biện chứng duy vật bao gồm hai nguyên lý cơ bản; sáu cặp phạm trù³ và ba quy luật cơ bản.

Hai nguyên lý cơ bản:

+ Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

Thế giới có vô vàn các sự vật, hiện tượng nhưng chúng tồn tại trong mối liên hệ trực tiếp hay gián tiếp với nhau; tức là chúng luôn luôn tồn tại trong sự quy định lẫn nhau, tác động lẫn nhau và làm biến đổi lẫn nhau. Mặt khác, mỗi sự vật hay hiện tượng của thế giới cũng là một hệ thống, được cấu thành từ nhiều yếu tố, nhiều mặt... tồn tại trong mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau, chi phối và làm biến đổi lẫn nhau.

Ý nghĩa của vấn đề: Khi nhận thức mỗi người phải có quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử - cụ thể, xem xét kỹ các mối liên hệ bản chất, bên trong sự vật, hiện tượng; cần tránh cách nhìn phiến diện, một chiều, chung chung trong việc nhận thức, giải quyết mọi vấn đề trong thực tiễn cuộc sống và công việc.

+ Nguyên lý về sự phát triển

Mọi sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển không ngừng. Vận động và phát triển không đồng nghĩa như nhau. Có những vận động diễn ra theo khuynh hướng đi lên, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện. Có

³Sáu cặp phạm trù cơ bản làm rõ một cách cụ thể nguyên lý về mối liên hệ nhất phổ biến. Đó là các phạm trù: cái chung và cái riêng, bản chất và hiện tượng, tất nhiên và ngẫu nhiên, nội dung và hình thức, nguyên nhân và kết quả, khả năng và hiện thực - Trong chương trình của cao đẳng, không giới thiệu các nội dung này.

khuyñh hướng vận động thụt lùi, đi xuống nhưng nó là tiền đề, là điều kiện cho sự vận động đi lên. Có khuyñh hướng vận động theo vòng tròn khép kín.

Phát triển là khuyñh hướng vận động từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện theo chiều hướng đi lên của sự vật, hiện tượng; là quá trình hoàn thiện về chất và nâng cao trình độ của chúng. Phát triển là khuyñh hướng chung của thế giới và nó có tính phổ biến, được thể hiện trên mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

Ý nghĩa của vấn đề: Nguyên lý về sự phát triển giúp chúng ta nhận thức sự vật, hiện tượng theo hướng vận động phát triển, tránh được cách nhìn phiến diện với tư tưởng định kiến, bảo thủ. Mỗi thành công hay thất bại được xem xét khách quan, toàn diện để có tư tưởng lạc quan, tin tưởng tìm hướng giải quyết theo hướng tốt lên.

- *Những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật*

+ *Về nhận thức quy luật*

Quy luật là những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, bên trong, có tính phổ biến và được lặp đi lặp lại giữa các mặt, các yếu tố trong cùng một sự vật, hiện tượng, hay giữa các sự vật hiện tượng.

Trong thế giới khách quan có nhiều quy luật khác nhau. Có những quy luật chung, phổ biến tác động trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Có những quy luật riêng, quy luật đặc thù chỉ tác động một hay một số mặt trong một lĩnh vực nào đó. Dù là quy luật tự nhiên hay quy luật xã hội đều có tính khách quan.

Ý nghĩa của vấn đề: Việc con người nhận thức được quy luật sẽ có thể chủ động vận dụng quy luật, tạo ra những điều kiện thuận lợi, hoặc hạn chế tác hại của quy luật để phục vụ nhu cầu lợi ích của mình.

+ *Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập*

Đây là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, vạch ra nguồn gốc động lực của sự phát triển và là hạt nhân của phép biện chứng duy vật.

Mặt đối lập là những mặt có tính chất trái ngược nhau nhưng chúng tồn tại trong sự quy định lẫn nhau.

Sự vật, hiện tượng nào cũng là thể thống nhất của các mặt đối lập. Từ mặt đối lập mà hình thành mâu thuẫn biện chứng- mâu thuẫn bao hàm sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Các mặt đối lập liên hệ với nhau, thâm nhập vào nhau, tác động qua lại lẫn nhau, làm tiền đề tồn tại cho nhau, bài trừ, phủ định lẫn nhau.

Các mặt đối lập trong mỗi sự vật vừa thống nhất lại vừa đấu tranh tác động, bài trừ phủ định nhau. Sự đấu tranh đó đưa đến sự chuyển hoá làm thay đổi mỗi mặt đối lập hoặc cả hai mặt đối lập, chuyển lên trình độ cao hơn hoặc cả hai mặt đối lập cũ mất đi, hình thành hai mặt đối lập mới. Do đó, có thể nói: sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc và động lực cơ bản của mọi sự vận động và phát triển.

Sự thống nhất các mặt đối lập là tương đối. Bất cứ sự thống nhất nào cũng là sự thống nhất có điều kiện, tạm thời, thoáng qua, gắn với đứng im tương đối của sự vật. Đứng im là thời điểm các mặt đối lập có sự phù hợp, đồng nhất, tác dụng ngang nhau. Đây là trạng thái cân bằng giữa các mặt đối lập.

Đấu tranh là tuyệt đối vì nó diễn ra liên tục không bao giờ ngừng, trong suốt quá trình tồn tại các mặt đối lập, từ đầu đến cuối. Trong thống nhất có đấu tranh. Đấu tranh gắn liền với vận động mà vận động của vật chất là tuyệt đối nên đấu tranh cũng là tuyệt đối.

Ý nghĩa của quy luật: Muốn nhận thức được nguồn gốc và bản chất của mọi sự vận động, phát triển thì cần phải nghiên cứu, phát hiện và sử dụng được sự thống nhất và đấu tranh của chúng. Trong nhận thức và thực tiễn phải phát hiện được những mâu thuẫn của sự vật hiện tượng, biết phân loại mâu thuẫn, có các biện pháp để giải quyết mâu thuẫn thích hợp. Phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi giải quyết mâu thuẫn.

+ *Quy luật chuyển hoá từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại*

Mỗi sự vật, hiện tượng đều gồm hai mặt đối lập chất và lượng. Chất là chỉ các thuộc tính khách quan, vốn có của các sự vật, hiện tượng; còn lượng là chỉ số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô tồn tại và tốc độ, nhịp điệu biến đổi của chúng.

Trong mỗi sự vật, hiện tượng, chất và lượng tồn tại trong tính quy định lẫn nhau, không có chất hay lượng tồn tại tách rời nhau. Tương ứng với một lượng (hay một loại lượng) thì cũng có một chất (hay loại chất) nhất định và ngược lại. Vì vậy, những sự thay đổi về lượng đều có khả năng dẫn tới những sự thay đổi về chất tương ứng và ngược lại, những sự biến đổi về chất của sự vật lại có thể tạo ra những khả năng dẫn tới những biến đổi mới về lượng của nó. Sự tác động qua lại ấy tạo ra phương thức cơ bản của các quá trình vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng.

Sự thống nhất giữa lượng và chất, được thể hiện trong giới hạn nhất định gọi là **độ**. **Độ** là giới hạn trong đó có sự thống nhất giữa lượng và chất mà ở đó đã có sự biến đổi về lượng nhưng chưa có sự thay đổi về chất; sự vật khi đó còn là nó, chưa là cái khác. **Điểm nút** là giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất của sự vật. **Bước nhảy** là sự vật biến đổi hoàn toàn về chất thành sự vật khác.

Chất là mặt tương đối ổn định, lượng là mặt thường xuyên biến đổi. Lượng biến đổi mâu thuẫn, phá vỡ chất cũ, chất mới ra đời với lượng mới. Lượng mới lại tiếp tục biến đổi đến giới hạn nào đó lại phá vỡ chất cũ thông qua bước nhảy. Quá trình cứ thế tiếp diễn tạo nên cách thức vận động phát triển thống nhất giữa tính liên tục và tính đứt đoạn trong sự vận động phát triển của sự vật.

Ý nghĩa của quy luật: Con người nhận thức và hoạt động thực tiễn phải tích lũy lượng để thực hiện biến đổi về chất (“tích tiểu thành đại”, “góp gió thành bão”) của các sự vật hiện tượng, khắc phục được khuynh hướng chủ quan, duy ý chí, muốn các bước nhảy liên tục. Mặt khác, cần khắc phục tư tưởng hữu khuynh, ngại khó khăn, lo sợ không dám thực hiện những bước nhảy vọt khi có đủ điều kiện. Trong hoạt động thực tiễn, cần tích cực chuẩn bị kỹ mọi điều kiện chủ quan. Khi có tình thế, thời cơ khách quan thì kiên quyết tổ chức thực hiện bước nhảy để giành thắng lợi quyết định.

+ *Quy luật phủ định của phủ định*

Quy luật này vạch ra khuynh hướng vận động, phát triển của sự vật. Thế giới vật chất tồn tại, vận động phát triển không ngừng. Sự vật hiện tượng nào đó xuất hiện, mất đi, thay thế bằng sự vật, hiện tượng khác. Sự thay thế đó gọi là phủ định.

Phủ định biện chứng có đặc trưng cơ bản là sự tự phủ định do mâu thuẫn bên trong, vốn có của sự vật; là phủ định gắn liền với sự vận động phát triển. Phủ định biện chứng là phủ định có sự kế thừa yếu tố tích cực của sự vật cũ và được cải biến đi cho phù hợp với cái mới. Không có kế thừa thì không có phát triển nhưng là kế thừa có chọn lọc. Phủ định biện chứng là sự phủ định vô tận. Cái mới phủ định cái cũ, nhưng cái mới không phải là mới mãi, nó sẽ cũ đi và bị cái mới khác phủ định; không có lần phủ định nào là phủ định cuối cùng. Phủ định biện chứng gắn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể; mỗi loại sự vật có phương thức phủ định riêng. Phủ định trong tự nhiên khác với phủ định trong xã hội, và cũng khác với phủ định trong tư duy.

Sự vật nào vận động phát triển cũng có tính chu kỳ. Sự vật khác nhau thì chu kỳ, nhịp điệu vận động phát triển dài, ngắn khác nhau. Tính chu kỳ của sự phát triển là từ một điểm xuất phát, trải qua một số lần phủ định, sự vật dường như quay trở lại điểm xuất phát nhưng cao hơn. Mỗi lần phủ định là kết quả của sự đấu tranh và chuyển hoá các mặt đối lập. Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật trở thành cái đối lập với chính nó. Phủ định lần thứ hai sự vật mới ra đời, đối lập với cái đối lập, nên sự vật dường như quay lại cái cũ, nhưng trên cơ sở cao hơn.

Phép biện chứng duy vật khẳng định vận động phát triển đi lên, là xu hướng chung của thế giới, nhưng không diễn ra theo đường thẳng, mà diễn ra theo đường xoáy ốc quanh co phức tạp. Trong điều kiện nhất định, cái cũ tuy đã cũ, nhưng còn có những yếu tố vẫn mạnh hơn cái mới. Cái mới còn non nớt chưa có khả năng thắng ngay cái cũ. Có thể có lúc, có nơi, cái mới hợp với quy luật của sự phát triển, nhưng vẫn bị cái cũ gây khó khăn, cản bước phát triển.

Ý nghĩa của quy luật: Khi xem xét sự vận động phát triển của sự vật, phải xem xét nó trong quan hệ cái mới ra đời từ cái cũ, cái tiến bộ ra đời từ cái lạc hậu, con người phải tôn trọng tính khách quan, chống phủ định sạch trơn, hoặc kế thừa không có chọn lọc. Mỗi người cần bình vực, ủng hộ cái mới, tin tưởng vào cái mới tiến bộ. Khi có những bước thoái trào cần xem xét kỹ lưỡng, phân tích nguyên nhân, tìm cách khắc phục để từ đó có niềm tin tưởng vào thắng lợi.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử

Chủ nghĩa duy vật lịch sử là một nội dung lý luận triết học đặc biệt quan trọng trong chủ nghĩa Mác - Lênin, đó là phần lý luận triết học về xã hội và lịch sử nhân loại nhằm chỉ rõ cơ sở vật chất của đời sống xã hội và những quy luật cơ bản của quá trình vận động, phát triển của xã hội.

Vai trò của sản xuất và phương thức sản xuất trong đời sống xã hội

- Vai trò của sản xuất

Con người sáng tạo ra lịch sử và là chủ thể của lịch sử. Để tồn tại và phát triển, trước tiên con người phải ăn uống, ở và mặc trước khi có thể lo chuyện làm chính trị, khoa học,

nghệ thuật, tôn giáo... Muốn vậy, họ phải lao động sản xuất ra của cải vật chất. Sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan, là cơ sở của sự tồn tại, vận động và phát triển của xã hội; từ đó mới hình thành các quan điểm tư tưởng, quan hệ xã hội và các thiết chế xã hội khác nhau. Sản xuất vật chất là cơ sở của mọi sự tiến bộ xã hội.

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ nguyên nhân và động lực của sự phát triển xã hội chính là do sự phát triển của sản xuất vật chất. Sản xuất ra của cải vật chất là yêu cầu khách quan của sự tồn tại và phát triển xã hội.

- *Vai trò của phương thức sản xuất*

Phương thức sản xuất là cách thức tiến hành sản xuất vật chất trong một giai đoạn nhất định của lịch sử. Mỗi phương thức sản xuất gồm hai mặt cấu thành là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Lực lượng sản xuất là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, là trình độ chinh phục tự nhiên của con người, là mặt tự nhiên của phương thức sản xuất. Lực lượng sản xuất bao gồm tư liệu sản xuất và người lao động. Tư liệu sản xuất bao gồm đối tượng lao động và công cụ lao động, trong đó công cụ lao động là yếu tố động nhất, luôn đổi mới theo tiến trình phát triển khách quan của sản xuất vật chất.

Quan hệ sản xuất là mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, là mặt xã hội của phương thức sản xuất. Quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ sở hữu của người lao động đối với tư liệu sản xuất, quan hệ của họ trong quá trình tổ chức, quản lý và phân công lao động; quan hệ của họ trong phân phối sản phẩm lao động. Ba mặt đó có quan hệ hữu cơ với nhau, trong đó quan hệ sở hữu của người lao động đối với tư liệu sản xuất là mặt quyết định các mối quan hệ khác.

Phương thức sản xuất quyết định tính chất của xã hội. Xã hội là do những con người với các hoạt động của mình tạo ra. Nhưng con người không thể tùy ý lựa chọn chế độ xã hội cho mình. Những vĩ nhân hay nhà nước, những tư tưởng, học thuyết khoa học không thể áp đặt được chế độ xã hội. Sự ra đời một chế độ xã hội trong lịch sử do yếu tố hoàn toàn khách quan là phương thức sản xuất quyết định. Phương thức sản xuất phong kiến quyết định tính chất của xã hội phong kiến. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định tính chất của chế độ xã hội tư bản chủ nghĩa...vv.

Phương thức sản xuất quyết định tổ chức kết cấu của xã hội. Tổ chức kết cấu của xã hội bao gồm các tổ chức kinh tế, quan điểm tư tưởng, giai cấp, đảng phái, nhà nước, thiết chế xã hội và các tổ chức chính trị - xã hội khác. Tổ chức kết cấu ấy không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người mà do phương thức sản xuất quyết định. Mỗi phương thức sản xuất khác nhau sinh ra một kiểu tổ chức kết cấu xã hội khác nhau.

Phương thức sản xuất quyết định sự chuyển hoá của xã hội loài người qua các giai đoạn lịch sử khác nhau. Lịch sử xã hội loài người là lịch sử phát triển của sản xuất, thực chất là sự phát triển của các phương thức sản xuất.

Khi phương thức sản xuất cũ mất đi, phương thức sản xuất mới ra đời thì chế độ xã hội cũ mất theo và chế độ xã hội mới sẽ ra đời. Loài người đã trải qua năm phương thức sản xuất, tương ứng với nó là năm chế độ xã hội là chế độ cộng sản nguyên thủy, chế độ

chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa và cuối cùng là chế độ cộng sản chủ nghĩa (giai đoạn thấp của nó là xã hội chủ nghĩa).

Ý nghĩa của vấn đề: Khi nghiên cứu mọi hiện tượng xã hội phải đi tìm nguồn gốc phát sinh từ phương thức sản xuất, từ tất yếu kinh tế. Nhận thức đúng vai trò của phương thức sản xuất trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta chủ trương phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước gắn với kinh tế tri thức.

Những quy luật cơ bản của sự vận động và phát triển xã hội

+ *Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất*

Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất

Lực lượng sản xuất như thế nào về trình độ thì quan hệ sản xuất phù hợp như thế ấy. Trình độ lực lượng sản xuất thủ công, với công cụ thô sơ có tính chất cá nhân thì phù hợp với nó là quan hệ sản xuất cá thể. Khi trình độ lực lượng sản xuất thay đổi thì quan hệ sản xuất cũng thay đổi theo. Do con người luôn tích lũy sáng kiến và kinh nghiệm, luôn cải tiến công cụ và phương pháp sản xuất nên lực lượng sản xuất luôn phát triển.

Ngày nay, khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức kinh tế tri thức phát triển đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Lực lượng sản xuất phát triển đến mức độ nào đó mà quan hệ sản xuất cũ không còn phù hợp nữa nó sẽ cản trở hoặc mâu thuẫn gay gắt với lực lượng sản xuất. Để tiếp tục phát triển, lực lượng sản xuất phải phá vỡ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ mới của lực lượng sản xuất.

Vai trò tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất

Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thì nó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Quan hệ sản xuất không phù hợp thì nó kìm hãm, thậm chí phá vỡ lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất là phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất khi nó tạo ra những tiền đề, những điều kiện cho các yếu tố của lực lượng sản xuất (người lao động, công cụ, đối tượng lao động) kết hợp với nhau một cách hài hoà để sản xuất phát triển và đưa lại năng suất lao động cao.

Sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất không phải chỉ thực hiện một lần là xong mà diễn ra cả một quá trình. Mỗi khi sự phù hợp quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất bị phá vỡ là mỗi lần điều chỉnh, thay bằng sự phù hợp khác cao hơn.

Ý nghĩa của vấn đề: Ở đâu có đối tượng lao động thì ở đó cần có người lao động và công cụ lao động tương ứng với trình độ, kỹ năng của người lao động. Phải làm rõ các quan hệ sở hữu, cách thức tổ chức quản lý quá trình sản xuất và các hình thức phân phối phù hợp mới thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

+ *Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng*

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định, bao gồm quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất còn lại của hình thái kinh tế - xã hội trước và quan hệ sản xuất của hình thái kinh tế - xã hội tương lai. Trong ba loại quan hệ sản xuất đó thì quan hệ sản xuất thống trị là chủ đạo

và chi phối các quan hệ sản xuất khác và là đặc trưng của cơ sở hạ tầng đó. Cơ sở hạ tầng có tính giai cấp.

Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm tư tưởng chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, triết học... và những thiết chế tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các tổ chức quần chúng..., được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định và phản ánh cơ sở hạ tầng đó.

Mỗi bộ phận của kiến trúc thượng tầng có đặc trưng, quy luật vận động và mối liên hệ riêng với cơ sở hạ tầng và liên hệ tác động lẫn nhau. Trong xã hội có giai cấp, kiến trúc thượng tầng có tính chất giai cấp. Cơ sở hạ tầng thế nào thì kiến trúc thượng tầng xây dựng tương ứng. Quan hệ sản xuất nào thống trị thì tạo ra kiến trúc thượng tầng chính trị tương ứng. Khi cơ sở hạ tầng biến đổi, kiến trúc thượng tầng biến đổi theo. Biến đổi cơ sở hạ tầng, sớm hay muộn cũng dẫn tới biến đổi kiến trúc thượng tầng. Cơ sở hạ tầng cũ mất đi, cơ sở hạ tầng mới ra đời, sớm hay muộn kiến trúc thượng tầng cũ cũng mất đi và kiến trúc thượng tầng mới ra đời. Kiến trúc thượng tầng là lĩnh vực ý thức xã hội có tính chất độc lập tương đối. Khi cơ sở hạ tầng mất đi nhưng các bộ phận của kiến trúc thượng tầng mất theo không đều, có bộ phận vẫn tồn tại, thậm chí nó còn được sử dụng.

Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại, bảo vệ cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó. Kiến trúc thượng tầng là tiên tiến khi nó bảo vệ cơ sở hạ tầng tiến bộ và tác động thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển. Kiến trúc thượng tầng bảo thủ, lạc hậu sẽ tác động kìm hãm nhất thời sự phát triển cơ sở hạ tầng; sớm hay muộn nó cũng sẽ thay thế.

Mỗi bộ phận của kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng theo hình thức và mức độ khác nhau, trong đó nhà nước có vai trò quan trọng và có hiệu lực mạnh nhất vì nhà nước là công cụ quyền lực, hiệu quả của giai cấp thống trị xã hội.

Ý nghĩa của vấn đề: Kinh tế quyết định chính trị, muốn hiểu các hiện tượng, quá trình xã hội phải xem xét cơ sở kinh tế nảy sinh các hiện tượng xã hội đó. Nhưng chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế, có khả năng thúc đẩy, phát triển kinh tế.

2.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Một trong nội dung trọng tâm của học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin là chỉ rõ các quy luật kinh tế của quá trình ra đời, phát triển và tất yếu diệt vong của xã hội tư bản chủ nghĩa trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại, trên cơ sở đó chỉ ra tính tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Để làm rõ điều đó, kinh tế chính trị học Mác - Lênin bắt đầu từ việc xây dựng học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư.

Học thuyết giá trị

Nội dung cơ bản của học thuyết

Học thuyết giá trị là xuất phát điểm trong toàn bộ lý luận kinh tế của C. Mác. Bằng việc phân tích hàng hoá, C. Mác vạch ra quan hệ giữa người với người thông qua quan hệ trao đổi hàng hoá, đó chính là lao động, cơ sở của giá trị hàng hoá.

Hàng hoá là sản phẩm của lao động, dùng để thoả mãn một nhu cầu nhất định nào đó của con người thông qua trao đổi mua bán. Hàng hoá có hai thuộc tính cơ bản là giá trị và giá trị sử dụng. Giá trị sử dụng của hàng hoá là công dụng của hàng hoá để thoả mãn nhu

cầu nào đó của con người. Giá trị sử dụng đó do thuộc tính tự nhiên của vật thể hàng hoá quyết định. Trong kinh tế hàng hoá, giá trị sử dụng là cái mang giá trị trao đổi.

Giá trị trao đổi trước hết biểu hiện như là một quan hệ số lượng, là một tỷ lệ theo đó những giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác. Giá trị của hàng hoá là lượng lao động xã hội cần thiết của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá, còn giá trị trao đổi chỉ là hình thái biểu hiện của giá trị hàng hoá. Sở dĩ giá trị của hàng hoá được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết, vì một loại hàng hoá đưa ra thị trường là do nhiều người sản xuất ra nhưng mỗi người sản xuất do điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề là không giống nhau, nên thời gian lao động cá biệt để sản xuất ra hàng hoá của họ khác nhau, do đó lượng giá trị cá biệt của hàng hoá mà từng người sản xuất ra là khác nhau. Để trao đổi hàng hoá đó với nhau, không thể căn cứ vào giá trị cá biệt của hàng hoá mà phải căn cứ vào giá trị xã hội của nó, vào lượng lao động xã hội cần thiết hay thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá trong điều kiện bình thường của xã hội, tức là với một trình độ kỹ thuật trung bình và cường độ lao động trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định.

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế căn bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá. Ở đâu có sản xuất hàng hoá thì ở đó có sự tồn tại và phát huy tác dụng của quy luật giá trị. Trao đổi hàng hoá phải theo nguyên tắc ngang giá, dựa trên cơ sở hao phí sức lao động xã hội cần thiết. Giá trị là cơ sở của giá cả, còn giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị, nên trước hết giá cả phụ thuộc vào giá trị. Hàng hoá nào nhiều giá trị thì giá cả của nó sẽ cao và ngược lại.

Tuy nhiên trên thị trường, ngoài giá trị, giá cả còn phụ thuộc vào các yếu tố khác như cạnh tranh, cung cầu, sức mua của người tiêu dùng... Tuy nhiên nó hoàn toàn nằm trong cơ chế hoạt động của quy luật giá trị.

Ý nghĩa của học thuyết

Nghiên cứu học thuyết giá trị, hiểu rõ quy luật giá trị sẽ có kiến thức điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá; kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Từ đó giúp cho chúng ta hiểu rõ nguyên nhân của việc lựa chọn tự nhiên và phân hoá người sản xuất hàng hoá; nguyên nhân của sự phân hoá xã hội thành người giàu, người nghèo, tạo ra sự bất bình đẳng trong xã hội để có phương hướng, giải pháp khắc phục.

Học thuyết giá trị thặng dư

Nội dung cơ bản của học thuyết

Trong thế giới hàng hoá, xuất hiện loại hàng hoá đặc biệt, hàng hoá sức lao động. Khi sức lao động trở thành hàng hoá thì tiền tệ mang hình thái là tư bản trong mối quan hệ giữa nhà tư bản và lao động làm thuê và xuất hiện sự chiếm đoạt giá trị thặng dư. Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là giá trị sử dụng, mà là giá trị, cũng không phải là giá trị đơn thuần mà là giá trị thặng dư.

Giá trị hàng hoá sức lao động là toàn bộ những tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động. Giá trị hàng hoá sức lao động bao gồm: giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết đủ để duy trì sức khoẻ của người lao động ở trạng thái bình thường; chi phí đào tạo tùy theo tính chất phức tạp của lao động; giá trị tư liệu sinh hoạt cho những người thay thế, tức con cái của công nhân. Tiền công hay tiền lương là sự biểu thị bằng tiền giá trị sức lao động, hoặc là giá cả của sức lao động.

Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động để sản xuất ra một loại hàng hoá nào đó. Trong quá trình lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó, phần giá trị dôi ra so với giá trị sức lao động là giá trị thặng dư.

Trên thực tế, giá trị của hàng hoá sức lao động biểu hiện bằng tiền công, tiền lương của người công nhân làm thuê do người chủ tư bản trả. Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động biểu hiện người công nhân chỉ cần dùng một phần ngày lao động để sản xuất ra một khối lượng hàng hoá ngang bằng với chi phí nuôi bản thân và nuôi gia đình mình (tiền công), phần còn lại thì làm không công, tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản, đó là nguồn gốc lợi nhuận, nguồn gốc giàu có của chủ tư bản. Đó cũng là nội dung căn bản nhất của học thuyết giá trị thặng dư.

Mục đích của các nhà tư bản là sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa. Họ thường sử dụng hai phương pháp chủ yếu: Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi. Ví dụ các nhà tư bản thường sử dụng các biện pháp như kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động, giảm tiền công...

Sản xuất giá trị thặng dư tương đối do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách nâng cao năng suất lao động xã hội, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động vẫn như cũ. Biện pháp mà các nhà tư bản thường dùng là áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ, cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất lao động xã hội để thu nhiều giá trị thặng dư. Sản xuất ra giá trị thặng dư là quy luật tuyệt đối, là cơ sở tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nội dung của nó là sản xuất ra giá trị thặng dư tối đa bằng cách tăng cường bóc lột công nhân làm thuê.

Ý nghĩa của học thuyết

Học thuyết giá trị thặng dư đã bóc trần bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; chứng minh khoa học về cách thức bóc lột của giai cấp tư sản và luận chứng những mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm xoá bỏ mọi chế độ áp bức bóc lột tư bản chủ nghĩa là tất yếu.

Học thuyết giá trị thặng dư còn trang bị cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động công cụ nhận thức các quy luật kinh tế, thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, tạo ra nhiều hàng hoá... phục vụ cho sự nghiệp xây dựng xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa.

Học thuyết giá trị thặng dư là biểu hiện mẫu mực nghiên cứu và vận dụng quan điểm duy vật lịch sử vào sự phân tích các quá trình kinh tế trong xã hội tư bản. Nó cung cấp tri

thức về lịch sử phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa, là cơ sở khoa học để phân tích nguyên nhân và dự báo chiều hướng phát triển kinh tế và xã hội.

Lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Định nghĩa giai cấp công nhân

C.Mác và Ph.Ăngghen đã dùng một số thuật ngữ khác nhau về giai cấp công nhân như giai cấp vô sản, giai cấp công nhân hiện đại, giai cấp công nhân đại công nghiệp thế kỷ XIX... Các ông coi giai cấp công nhân là giai cấp của những người lao động không phải chủ sở hữu của phương tiện sản xuất mà phải bán sức lao động, tạo ra giá trị thặng dư để có tiền lương cho mình và làm giàu cho xã hội. Họ là con đẻ của nền sản xuất đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa, đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến, hiện đại.

V.I.Lênin bổ sung, giai cấp công nhân sau cách mạng vô sản, giành được chính quyền đã trở thành người chủ, lãnh đạo nhân dân lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đặc trưng cơ bản của giai cấp công nhân

Thứ nhất, về phương thức lao động

Giai cấp công nhân là những tập đoàn người lao động, trực tiếp hay gián tiếp vận hành những công cụ sản xuất có tính chất công nghiệp ngày càng hiện đại, có tính chất xã hội hoá cao.

Thứ hai, về địa vị của giai cấp công nhân trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa

Trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, người công nhân không có tư liệu sản xuất, họ phải bán sức lao động cho nhà tư bản để kiếm sống.

Về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

- Về địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa

V.I.Lênin khẳng định: “Điểm chủ yếu trong học thuyết của Mác là ở chỗ nó làm sáng rõ vai trò lịch sử thế giới của giai cấp vô sản là người xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa”⁴.

Nguyện vọng và lợi ích căn bản của giai cấp công nhân là xoá bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, giành lấy chính quyền, tổ chức xây dựng chế độ mới với chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

- Về đặc điểm chính trị - xã hội của giai cấp công nhân

Do địa vị kinh tế - xã hội khách quan, giai cấp công nhân có những đặc điểm chính trị - xã hội mà các giai cấp khác không thể có được.

Thứ nhất, giai cấp công nhân là giai cấp tiên tiến vì họ đại biểu cho phương thức sản xuất hiện đại nhất, gắn với khoa học và công nghệ tiên tiến - xu hướng của xã hội tương lai.

Thứ hai, giai cấp công nhân có tinh thần cách mạng triệt để. Trong xã hội tư bản, họ luôn đi đầu đấu tranh vì không có gì để mất, nếu được thì được tất cả. Trong sản xuất, công nhân luôn đổi mới, cải cách điều kiện làm việc, nâng cao năng suất lao động. Mục đích của họ không chỉ là giải phóng mình mà còn giải phóng toàn bộ xã hội.

⁴ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Matxcova, 1980, t.23, tr.1.

Thứ ba, giai cấp công nhân có ý thức tổ chức kỷ luật cao vì họ lao động trong hệ thống sản xuất có tính chất dây chuyền với yêu cầu nghiêm ngặt về kỷ luật lao động và thói quen của lối sống đô thị tập trung, tuân thủ pháp luật nhà nước...

Thứ tư, giai cấp công nhân có tinh thần quốc tế vô sản vì sản xuất công nghiệp tư bản chủ nghĩa có tính chất quốc tế; lao động của họ có tính chất quốc tế. Chủ nghĩa tư bản là một lực lượng quốc tế. Muốn chiến thắng nó, cần phải có sự đoàn kết quốc tế.

Tiến trình phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa

Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội

Chủ nghĩa chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa phát triển từ thấp lên cao. Giai đoạn đầu là xã hội chủ nghĩa, giai đoạn cao là cộng sản chủ nghĩa. Trước khi đến từng giai đoạn đó là thời kỳ quá độ biến đổi từ xã hội trước sang xã hội sau.

+ Tất yếu phải trải qua thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội

Để chuyển biến từ xã hội cũ sang xã hội chủ nghĩa cần có thời kỳ nhất định do các quan hệ xã hội của chủ nghĩa xã hội không tự nảy sinh và phát triển trong lòng xã hội tư bản mà là kết quả của quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Chủ nghĩa xã hội dựa trên lực lượng sản xuất phát triển cao, có năng suất hơn hẳn chủ nghĩa tư bản. Muốn vậy cần phải có thời gian để cải tạo nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa phát triển thành sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; để cho các quan hệ mới trở thành các quan hệ cơ bản, đặc trưng của xã hội mới.

+ Đặc điểm của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là tồn tại đan xen những yếu tố của xã hội cũ và những nhân tố của xã hội mới. Cái cũ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội chưa xoá bỏ hết, cái mới được xây dựng chưa đầy đủ, còn non yếu.

Về kinh tế còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế, vừa thống nhất vừa cạnh tranh với nhau. Về tư tưởng văn hoá, tồn tại tư tưởng của giai cấp bóc lột vừa bị đánh đổ, tư tưởng tiểu tư sản, tâm lý tiểu nông, các yếu tố văn hoá cũ và mới, tồn tại đan xen ảnh hưởng lẫn nhau.

Các yếu tố đó vừa thống nhất, vừa đấu tranh với nhau nên cần có thời gian để giai cấp công nhân và nhân dân lao động lãnh đạo xây dựng toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội, con người mới từng bước vững chắc.

+ Nội dung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Trong lĩnh vực kinh tế: phát triển lực lượng sản xuất xã hội, tiến hành công nghiệp hoá để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội với những bước đi hình thức thích hợp. Đồng thời từng bước cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới trên cơ sở của quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Trong lĩnh vực chính trị: xây dựng củng cố nhà nước vô sản, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân; xây dựng Đảng cộng sản trong sạch vững mạnh đủ sức lãnh đạo cách mạng; đấu tranh chống mọi biểu hiện tiêu cực, xâm